CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 07 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**592 146 265 725**	**517 106 462 079**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**453 752 800 797**	**405 774 616 610**
1. Tiền	111		438 752 800 797	390 774 616 610
2. Các khoản tương đương tiền	112		15 000 000 000	15 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127 161 242 823**	**103 196 334 220**
1. Phải thu của khách hàng	131		12 642 821 808	102 448 668 099
2. Trả trớc cho người bán	132		1 328 969 921	273 726 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	113 189 451 094	473 940 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**6 433 460 880**	**5 001 952 084**
1. Hàng tồn kho	141		6 433 460 880	5 001 952 084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 798 761 225**	**3 133 559 165**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		1 806 739 237	1 278 232 014
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 280 269 180	1 453 242 352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		112 038 777	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		599 714 031	402 084 799
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**89 961 224 885**	**110 687 126 349**
I. Tài sản cố định	**220**		**75 239 415 408**	**80.739.932.932**
1. TSCĐ hữu hình	221	7	73 898 772 776	80.240.057.210
- Nguyên giá	222		96 891 211 191	*95.194.976.858*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22 992 438 415	*(14.954.919.648)*
3. TSCĐ vô hình	224		34 766 673	66 155 577
- Nguyên giá	225		*125.555.600*	*125 555 600*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(90 788 927)	*(59 400 023)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227		1 305 875 959	433.720.145
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2 860 917 660**	**3 035 917 660**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3 360 000 000	3 360 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		- 499 082 340	(324 082 340)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11 860 891 817**	**26 911 275 757**
1. Chi phí trả trớc dài hạn	261	8	11 041 594 717	22 083 189 349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			4 008 789 308
3. Tài sản dài hạn khác	268		819 297 100	819 297 100
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**682 107 490 610**	**627 793 588 428**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**180 710 378 215**	**187 837 934 830**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**180 701 418 124**	**187 778 071 739**
1. Phải trả cho người bán	312	9	87 359 430 521	100 053 153 240
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nớc	314	10	4 665 244 499	38 589 691 618
3. Phải trả người lao động	315		5 321 548 235	3 846 382 500
4. Chi phí phải trả	316	11	83 148 879 205	23 212 971 317
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	206 315 664	22 075 873 064
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**8 960 091**	**59 863 091**
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8 960 091	59 863 091
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**13**	**501 397 112 395**	**439 955 653 598**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**499 411 255 248**	**433 154 135 116**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		330 000 000 000	330 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417			65 260 004 869
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		12 209 840 919	15 064 218 705
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			3 559 636 629
5. Lợi nhuận sau thuế cha phân phối	420		157 201 414 329	19 270 274 913
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**1 985 857 147**	**6 801 518 482**
1. Quỹ khen thởng, phúc lợi	431		1 985 857 147	6 801 518 482
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**682 107 490 610**	**627 793 588 428**

S.Đ.K.K.D: 4103006815-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2009

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 07 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU B 02 – DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	TM	01/07/2009 đến 30/09/2009	01/07/2008 đến 30/09/2008	01/01/2009 đến 30/09/2009	01/01/2008 đến 30/09/2008
1. Doanh thu bán hang, cung cấp dịch vụ	VI.25	329 176 963 146	259 948 553 392	851 969 571 280	555 635 253 716
2. Các khoản giảm trừ					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		329 176 963 146	259 948 553 392	851 969 571 280	555 635 253 716
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	229 049 556 038	150 114 550 469	613 081 085 766	347 061 019 886
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		100 127 407 108	109 834 002 923	238 888 485 514	208 574 233 830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	3 549 109 235	4 596 575 650	9 707 432 530	12 750 188 924
7. Chi phí tài chính	VI.30		1 607 700	175 000 000	2 207 700
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		29 164 243 392	18 282 590 390	85 278 915 600	37 528 477 088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 816 299 095	2 587 678 790	8 122 628 649	6 115 538 414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		71 695 973 856	93 558 701 693	155 019 373 795	177 678 199 552
11. Thu nhập khác		9 461 298	396 870	11 217 098	24 444 746
12. Chi phí khác		4 103 496		4 103 496	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		5 357 802	396 870	7 113 602	24 444 746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		71 701 331 658	93 559 098 563	155 026 487 397	177 702 644 298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	12 554 820 541	26 196 547 598	32 396 859 670	49 756 740 403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.31	5 250 949 375	-1 413 170 332		-1 413 170 332
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		53 895 561 742	68 775 721 297	122 629 627 727	129 359 074 226

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 10 năm 2009

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

MẪU B 03 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1/1/2009 đến 30/09/2009	Từ 1/1/2008 đến 30/09/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**155 026 487 397**	**177 702 644 298**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15 129 024 025	7 553 385 083
- Các khoản dự phòng	03	175 000 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1 607 700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7 113 602	24 806 911
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**170 337 625 024**	**185 279 228 592**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	88 978 819 463	62 152 991 396
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1 431 508 796)	(731 217 102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(34 385 227 442)	(274 144 272 800)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10 513 087 409	11 137 681 828
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58 177 520 206)	(45 136 603 771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	902 790 415 312	674 268 008 896
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(966 411 836 800)	(659 772 571 313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**112 213 853 964**	**(46 946 754 274)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(736 913 380)	(318 416 365)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3 360 000 000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9 404 243 603	12 892 224 122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**8 667 330 223**	**9 213 807 757**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72 903 000 000)	(59 593 500 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(72 903 000 000)**	**(59 593 500 000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**47 978 184 187**	**(97 326 446 517)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**405 774 616 610**	**532 303 670 049**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**453 752 800 797**	**434 977 223 532**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
S.Đ.K.K.D: 4103006815-C.T.C.P QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 23/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 330 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 là 136 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống. Mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại TP. Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí. Tư vấn chuyển giao công nghệ. Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí. Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô,kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty). Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải). Mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Kinh doanh bất động sản. Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12 hàng năm. Do Công ty đang tiến hành các thủ tục niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, do vậy Công ty lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1/7/2009 đến ngày 30/9/2009.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận thu được.Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2009	31/12/2008
- Tiền mặt	205 391 381	610 692 980
- Tiền gửi ngân hàng	438 547 409 416	390 163 923 630
- Các khoản tương đương tiền	15 000 000 000	15 000 000 000
Cộng	**453 752 800 797**	**405 774 616 610**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2009	31/12/2008
- Phải thu về cổ phần hoá	36 440 000	36 440 000
- Phải thu khác	113 153 011 094	437 500 000
Cộng	**113 189 451 094**	**473 940 000**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2009	31/12/2008
- Nguyên liệu, vật liệu	5 983 427 645	4 745 109 090

- Công cụ, dụng cụ	450 033 235	256 842 994
Cộng	**6 433 460 880**	**5 001 952 084**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2009	**1 386 200 083**	**87 081 375 011**	**4 749 388 937**	**1 978 012 827**	**95 194 976 858**
Mua sắm mới	-	235 571 696	555 751 208	904 911 429	1 696 234 333
Tại ngày 30/9/2009	**1 386 200 083**	**87 316 946 707**	**5 305 140 145**	**2 882 924 256**	**96 891 211 191**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2009	**182 628 596**	**13 233 996 275**	**880 807 724**	**657 487 053**	**14 954 919 648**
Trích khấu hao	196 596 396	6 678 760 872	640 187 461	521 974 038	8 037 518 767
Tại ngày 30/9/2009	379 224 992	19 912 757 147	1 520 995 185	1 179 461 091	22 992 438 415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2009	1 203 571 487	73 847 378 736	3 868 581 213	1 320 525 774	**80 240 057 210**
Tại ngày 30/9/2009	**1 006 975 091**	**67 404 189 560**	**3 784 144 960**	**1 703 463 165**	**73 898 772 776**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 1/01/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/01/2008 đến 30/9/2008
Số dư đầu kỳ	22 083 189 349	36 805 315 535
Tăng thêm trong kỳ		
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(11 041 594 632)	(11 041 594 642)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009	**11 041 594 717**	**25 763 720 893**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lợi thế kinh doanh với số tiền 44 166 378 643 đồng phát sinh khi định giá XN kinh doanh khí thấp áp để cổ phần hóa theo chứng thư thẩm định giá số Vc/07/07/20/DN ngày 18/07/2007 của trung tâm thông tin và thẩm định giá miền Nam của Bộ tài chính đã được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2008 của Đại hội đồng cổ đông. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ ngày 23/5/2007.

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2009	31/12/2008
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	87 171 236 026	99 906 463 081
Khác	188 194 495	146 690 159
	87 359 430 521	**100 053 153 240**

Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ, công ty trực thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam, là nhà cung cấp khí thấp áp của Công ty.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2009	31/12/2008
- Thuế giá trị gia tăng	85 611 058	8 206 991 845

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 579 633 441	30 360 293 977
- Thuế thu nhập cá nhân		22 405 796
Cộng	**4 665 244 499**	**38 589 691 618**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2009	31/12/2008
Tiền thuê Hệ thống phân phối khí		22 907 367 475
Chi phí phải trả khác	83 148 879 205	305 603 842
	83 148 879 205	**23 212 971 317**

Chi phí phải trả năm 2009 là giá vốn tiền khí và chi phí thuê hệ thống khí thấp áp tháng 09/2009 .

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2009	31/12/2008
Cổ tức phải trả		21.780.000.000
Phải trả, phải nộp khác	206 315 664	295.873.064
	206 315 664	**22.075.873.064**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng
Tại ngày 1/1/2009	**330 000 000 000**	**65 260 004 869**	**15 064 218 705**	**3 559 636 629**	**19 270 274 913**	**6 801 518 482**	**439 955 653 59**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**118 856 987 840**	**3 772 639 887**	**122 629 627 72**
Lợi nhuận trong năm					122 629 627 727		122 629 627 72
Trích từ lợi nhuận					(3 772 639 887)	3 772 639 887	
Giảm trong kỳ	**-**	**65 260 004 869**	**2 854 377 786**	**3 559 636 629**	**(19 074 151 576)**	**8 588 301 222**	**61 188 168 93**
Điều chỉnh hồi tố thuế hoãn lại năm 2008					4 008 789 308		4 008 789 30
Chi quỹ				350 000 000		5 712 379 622	6 062 379 62
Hoàn nhập quỹ đã trích		65 260 004 869	2 854 377 786	3 209 636 629	(74 199 940 884)	2 875 921 600	
Chi trả cổ tức					51 117 000 000		51 117 000 00
Tại ngày 30/9/2009	**330 000 000 000**	**-**	**12 209 840 919**	**-**	**157 201 414 329**	**1 985 857 147**	**501 397 112 39**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập các quỹ đã trích theo phương án phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2008 theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2009 với số tiền là 74.199.940.884 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 3 năm 2008 cho các cổ động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2009 với tỷ lệ cổ tức trên mỗi cổ phần là 15,49%.

		Tại ngày 30/09/2009
	%	VND
Cổ đông sáng lập	**60**	**198.000.000.000**
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	18,00	59.400.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	17,00	56.100.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	15,00	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	2,25	7.440.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Thành	2,45	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Mai	2,00	6.600.000.000
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ngân hang Sài Gòn Thương Tín	3,29	10.860.000.000
Các cổ đông khác	**40**	**132.000.000.000**
	100	**330.000.000.000**

14. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009	Từ 1/1/2008 đến 30/9/2008
Mua hàng hóa		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (Tổng Công ty Khí Việt Nam) (*)	613.081.085.766	347.061.019.886
Tiền thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	45.008.137.503	3.694.216.305
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	9.201.060.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	8.689.890.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	7.667.550.000	2.805.000.000
Công ty CP Thương mại tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	1.152.456.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Minh Thành	1.682.214.000	-
Công ty CP Thương mại Kinh Thành	1.254.690.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Mai	1.022.340.000	-

(*) Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ, công ty trực thuộc Tổng Công ty Khí Việt nam, là nhà cung cấp khí thấp áp của Công ty theo Hợp đồng mua bán khí số 34/2009/PVGAS/KTTT-PVGAS D/B1 ngày 31/3/2009.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2009 như sau:

	30/9/2009	31/12/2008
Phải trả cho người bán		

Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (Tổng Công ty Khí Việt Nam)	78 147 975 038	94 961 201 971
Phải trả phải nộp khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	5 000 904 167	18 601 617 624
Công ty cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng miền bắc		9 900 000 000

15. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Công ty dự kiến đầu tư mua sắm để tạo tài sản cố định với số tiền là 216,699 tỷ đồng trong năm 2009 (trong đó bao gồm cả "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2") theo phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/09 ngày 19/5/2009 của Đại hội đồng cổ đông.

16. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 26/10/2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 01-PTL-VTLP với Công ty TNHH Petro Tower thuê văn phòng tại tòa nhà Petro Tower (Thành phố Vũng Tàu) trong thời hạn 1 năm với tiền thuê hàng tháng là 6.700 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Theo Phụ lục 1 ký ngày 14/8/2008 tiền thuê hàng tháng mới là 8.576 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng) và gia hạn thêm thời gian thuê là 1 năm.

Ngày 26/10/2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 548/HĐ07-LG4 với Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thuê văn phòng tại tòa nhà CitiLight Tower với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/12/2007 với số tiền thuê hàng tháng là 13.050 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng).

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 34/2009/PVGAS/KTTT-PVGAS D/B1 ngày 31/3/2009 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam và Công ty có thời hạn từ ngày 1/1/2009 đến 31/12/2011, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam năm 2009 là 3,9USD/MMBTU (năm 2008 là từ 2,674315 USD đến 2,706302 USD/MMBTU). Giá khí mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 đã được điều chỉnh hồi tố trong kỳ (Thuyết minh số 3).

***